

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.627.871	7.809.108	6.818.763	17.012.702	7.861.362	9.151.340	116	101	134
	TỔNG CHI CÁN ĐỐI VÀ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (A+B)	14.627.871	7.809.108	6.818.763	14.472.043	5.877.117	8.594.926	99	75	126
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.952.200	5.133.437	6.818.763	12.500.732	4.398.647	8.102.085	105	86	119
I	Chi đầu tư phát triển	1.746.791	1.429.591	317.200	1.870.390	1.135.305	735.085	107	79	232
1	Chi đầu tư phát triển	1.746.791	1.429.591	317.200	1.870.390	1.135.305	735.085	107	79	232
1.1	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	1.746.791	1.429.591	317.200	1.870.390	1.135.305	735.085	107	79	232
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				94.814	94.814				
	Chi khoa học và công nghệ				29.952	29.952				
1.2	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	1.746.791	1.429.591	317.200	1.870.390	1.135.305	735.085	107	79	232
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	674.000	356.800	317.200	808.634	199.601	609.034	120	56	192
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	130.000	130.000		138.542	92.612	45.930	107	71	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	9.968.599	3.593.851	6.374.748	10.628.902	3.261.902	7.367.000	107	91	116
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.841.277	940.213	3.901.064	4.947.294	812.745	4.134.549	102	86	106
2	Chi khoa học và công nghệ	22.415	22.415		15.089	15.089		67	67	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.000	3.000							
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440	1.440		1.440	1.440		100	100	
V	Dự phòng ngân sách	232.370	105.555	126.815						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.675.671	2.675.671		1.971.311	1.478.469	492.841	74	55	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	278.111	278.111		306.478	45.123	261.355	110	16	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	157.700	157.700		173.187	25.059	148.128	110	16	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	120.411	120.411		133.291	20.064	113.227	111	17	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.397.560	2.397.560		1.664.833	1.433.346	231.486	69	60	
1	Vốn đầu tư	1.911.968	1.911.968		1.157.101	1.144.550	12.552	61	60	
2	Vốn sự nghiệp	485.592	485.592		507.732	288.797	218.935	105	59	
a	Vốn ngoài nước	39.840	39.840		23.279	23.279		58	58	
	Vốn vay	37.940	37.940		17.291	17.291	0	46	46	
	Vốn viện trợ	1.900	1.900		5.988	5.988		315	315	
b	Vốn trong nước	445.752	445.752		484.453	265.518	218.935	109	60	
	Mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dụng	850	850		1.150	1.150		135	135	
	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật	570	570		950	950		167	167	
	Hỗ trợ các Hội Nhà báo	110	110		125	125		113	113	
	Hỗ trợ thực hiện một số đề án, dự án khoa học và công nghệ	1.000	1.000		558	558		56	56	
	Chính sách trợ giúp pháp lý	851	851		851	851		100	100	
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	113.584	113.584		110.690	34.740	75.950	97	31	
	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi, chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc rất ít người	7.737	7.737		7.737		7.737	100	-	
	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên	303	303		446	446		147	147	
	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quản sự cấp xã	3.950	3.950		3.930	3.930		100	100	
	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây nguyên	3.190	3.190		4.207	4.207		132	132	
	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế xã	62.201	62.201		62.201	62.201		100	100	
	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	16.436	16.436		16.436	16.436		100	100	
	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	38.238	38.238		38.238	38.238		100	100	

	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao	92.905	92.905	116.493	1.209	115.284	125	1
	Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô; kinh phí nâng cấp đô thị; hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý	5.670	5.670	5.278	5.278		93	93
	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	2.000	2.000	2.000	2.000		100	100
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	40.566	40.566	38.834	18.870	19.964	96	47
	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	11.643	11.643	5.214	5.214		45	45
	CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	11.534	11.534	12.120	12.120		105	105
	CTMT Y tế - dân số	10.407	10.407	9.812	9.812		94	94
	CTMT Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội	2.130	2.130	5.810	5.810		273	273
	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	16.400	16.400	38.652	38.652		236	236
	CTMT Phát triển văn hóa	1.477	1.477	2.049	2.049		139	139
	CTMT Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	2.000	670	670		34	34
C	CHI CHUYÊN NGUYÊN SANG NĂM SAU			2.456.087	1.949.413	506.674		
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			84.572	34.832	49.740		